

Số: 684 /BC-ĐHTĐ

Cần Thơ, ngày 17 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO

V/v lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên Học kỳ 1 năm học 2024 – 2025

Căn cứ kế hoạch 1012/KH-ĐHTĐ, ngày 05 tháng 11 năm 2024, của Hiệu trưởng về việc tổ chức các khảo sát năm học 2024-2025;

Căn cứ kế hoạch 1072/KH-ĐHTĐ, ngày 27 tháng 11 năm 2024, của Hiệu trưởng về việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên trong học kỳ 1, năm học 2024-2025.

Nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên trong học kỳ 1, năm học 2024-2025. Kết quả khảo sát như sau:

1. Mục đích, yêu cầu, đối tượng, thời gian, công cụ khảo sát.

1.1. Mục đích

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong cơ sở giáo dục đại học; xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Việc khảo sát là cơ sở xây dựng những định hướng, quyết sách kịp thời cho việc hoàn thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trong thời gian tới của Nhà trường nói chung và chất lượng đào tạo các ngành nói riêng, qua đó nhằm giữ vững và tăng thêm uy tín, chất lượng của Trường, góp phần đáp ứng nhu cầu xã hội;

- Thông qua việc lấy ý kiến phản hồi, tinh thần và trách nhiệm của giảng viên, cán bộ và người học được nâng cao, góp phần xây dựng và củng cố văn hóa chất lượng trong đơn vị;

- Làm cơ sở dữ liệu phục vụ công tác triển khai và tổ chức thực hiện các tiêu chí đảm bảo chất lượng của Trường trong năm học 2024 – 2025 và những năm sắp tới.

1.2. Yêu cầu

- Đảm bảo truyền thống tôn sư trọng đạo và những giá trị đạo đức, văn hoá tốt đẹp trong môi trường giáo dục, đào tạo;

- Nội dung, công cụ đánh giá phải phản ánh được đầy đủ, khách quan về hoạt động đào tạo của Nhà trường.

- Người học phải khách quan, công bằng, trung thực trong việc cung cấp thông tin.

- Người học hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên.

- Thông tin phản hồi từ người học phải được xử lý khách quan, trung thực; kết quả xử lý thông tin phải chính xác, tin cậy và phải được sử dụng đúng mục đích.

1.3. Đối tượng:

- Học viên cao học: K11, K12;
- Sinh viên đại học chính quy: K16, K17, K18, K19, Dược K15, Thú Y K15;
- Sinh viên liên thông: K17, K18;

1.4. Thời gian

- Thời gian học kỳ 1 năm học 2024-2025 tính từ ngày 01/08/2024 – 25/01/2025 (căn cứ biểu đồ kế hoạch tuần năm học 2024-2025).

- Thời gian khảo sát từ ngày 09/12/2024 – 26/12/2024. Sau đó gia hạn đến 21/03/2025 (do phần mềm khảo sát đang trong giai đoạn thử nghiệm và chỉnh sửa, nên quá trình khảo sát có nhiều gián đoạn).

1.5. Công cụ khảo sát

Khảo sát trực tuyến trên cổng thông tin sinh viên (<http://sv.tdu.edu.vn>).

2. Nội dung báo cáo

2.1. Thông tin chung

2.1.1. Nội dung khảo sát đối với môn dạy lý thuyết:

- Nội dung giảng dạy;
- Phương pháp giảng dạy;
- Học liệu và phương tiện dạy học;
- Trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên;
- Năng lực tổ chức, tư vấn và hướng dẫn người học học tập, nghiên cứu;
- Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá;
- Tác phong sư phạm, quan hệ giữa giảng viên và người học;
- Ý kiến khác.

2.1.2. Nội dung khảo sát đối với môn dạy thực hành:

- Chuẩn bị hướng dẫn;
- Phương pháp hướng dẫn;
- Nội dung hướng dẫn của giảng viên;
- Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá;
- Thực hiện quy chế giảng dạy của giảng viên;
- Tác phong sư phạm.

2.1.3. Có 5 mức đánh giá:

<i>1. Rất không đồng ý</i>	<i>2. Không đồng ý</i>	<i>3. Trung lập</i>	<i>4. Đồng ý</i>	<i>5. Rất đồng ý</i>
----------------------------	------------------------	---------------------	------------------	----------------------

2.1.4. Xếp loại đối với giảng viên:

- Loại A: Rất tốt (Điểm trung bình $\geq 4,50$);
- Loại B: Tốt (Điểm trung bình từ 4,0 đến $< 4,50$);
- Loại C: Khá (Điểm trung bình từ 3,5 đến $< 4,0$);
- Loại D: Trung bình (Điểm trung bình $< 3,5$).

2.2. Số liệu cụ thể

2.2.1. Số người học tham gia khảo sát môn lý thuyết:

STT	Khoa/Bộ môn/Lớp học	Sĩ số	Số lượng phản hồi	Tỉ lệ
I.	Bộ môn Du lịch	32	31	96.88%
1.	Đại học Du lịch 17	12	12	100.00%
2.	Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 17	20	19	95.00%
II.	Khoa Dược - Điều dưỡng	290	264	91.03%
3.	Đại học Dược học 19	25	25	100.00%
4.	Đại học Điều dưỡng 16A	51	41	80.39%
5.	Đại học Điều dưỡng 16B	50	34	68.00%
6.	Đại học Điều dưỡng 17	65	65	100.00%
7.	Đại học Điều dưỡng 18A	58	58	100.00%
8.	Đại học Điều dưỡng 18B	41	41	100.00%
III.	Khoa Kế Toán - Tài chính ngân hàng	169	168	99.41%
9.	Đại học Kế toán 17	88	87	98.86%
10.	Đại học Tài chính ngân hàng 17	81	81	100.00%
IV.	Khoa Kỹ thuật Công nghệ	787	770	97.84%

STT	Khoa/Bộ môn/Lớp học	Sĩ số	Số lượng phản hồi	Tỉ lệ
11.	Đại học Công nghệ KTCT xây dựng 16	30	28	93.33%
12.	Đại học Công nghệ KTCT xây dựng 18	32	32	100.00%
13.	Đại học Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 16	44	44	100.00%
14.	Đại học Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 17	54	53	98.15%
15.	Đại học Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 18	47	46	97.87%
16.	Đại học Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 19	54	53	98.15%
17.	Đại học Công nghệ thông tin 16A	58	58	100.00%
18.	Đại học Công nghệ thông tin 16B	80	79	98.75%
19.	Đại học Công nghệ thông tin 17A	67	65	97.01%
20.	Đại học Công nghệ thông tin 17B	67	66	98.51%
21.	Đại học Công nghệ thông tin 18A	70	69	98.57%
22.	Đại học Công nghệ thông tin 18B	61	61	100.00%
23.	Đại học Công nghệ thông tin 19A	59	55	93.22%
24.	Đại học Công nghệ thông tin 19B	64	61	95.31%
V.	Khoa Luật	91	91	100.00%
25.	Đại học Luật kinh tế 17	11	11	100.00%
26.	Đại học Luật kinh tế 19	80	80	100.00 %
VI.	Khoa Quản trị Kinh doanh	685	674	98.39%
27.	Đại học Kinh doanh quốc tế 16	16	15	93.75%
28.	Đại học Kinh doanh quốc tế 18	18	18	100.00%
29.	Đại học Kinh doanh quốc tế 19	14	13	92.86%

STT	Khoa/Bộ môn/Lớp học	Sĩ số	Số lượng phản hồi	Tỉ lệ
30.	Đại học Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 16	17	15	88.24%
31.	Đại học Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 17	39	39	100.00%
32.	Đại học Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 18	34	34	100.00%
33.	Đại học Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 19	34	33	97.06%
34.	Đại học Marketing 17	59	59	100.00%
35.	Đại học Marketing 18	49	48	97.96%
36.	Đại học Marketing 19	53	52	98.11%
37.	Đại học Quản trị kinh doanh 16A	13	13	100.00%
38.	Đại học Quản trị kinh doanh 16B	14	14	100.00%
39.	Đại học Quản trị kinh doanh 16C	12	12	100.00%
40.	Đại học Quản trị kinh doanh 17A	72	72	100.00%
41.	Đại học Quản trị kinh doanh 17B	61	61	100.00%
42.	Đại học Quản trị kinh doanh 18	99	97	97.98%
43.	Đại học Quản trị kinh doanh 19	81	79	97.53%
VII.	Khoa Sinh học ứng dụng	130	127	97.69%
44.	Đại học Công nghệ thực phẩm 17	37	37	100.00%
45.	Đại học Nuôi trồng thủy sản 19	37	34	91.89%
46.	Đại học Quản lý đất đai 16	21	21	100.00%
47.	Đại học Quản lý đất đai 17	16	16	100.00%
48.	Đại học Quản lý đất đai 18	19	19	100.00%
VIII.	Khoa Xã hội - Nhân văn & Truyền thông	297	296	99.66%

STT	Khoa/Bộ môn/Lớp học	Sĩ số	Số lượng phản hồi	Tỉ lệ
49.	Đại học Thiết kế đồ họa 17	31	31	100.00%
50.	Đại học Thiết kế đồ họa 18A	61	61	100.00%
51.	Đại học Thiết kế đồ họa 18B	46	45	97.83%
52.	Đại học Truyền thông đa phương tiện 17	65	65	100.00%
53.	Đại học Truyền thông đa phương tiện 18A	46	46	100.00%
54.	Đại học Truyền thông đa phương tiện 18B	48	48	100.00%
Tổng cộng		2481	2421	97.58%

2.2.2. Số người học tham gia khảo sát môn thực hành:

STT	Khoa/Bộ môn/Lớp học	Sĩ số	Số lượng phản hồi	Tỉ lệ
I.	Bộ môn Du lịch	199	191	95.98%
1.	Đại học Du lịch 18	27	24	88.89%
2.	Đại học Du lịch 19	33	31	93.94%
3.	Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 18	38	37	97.37%
4.	Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 19	27	26	96.30%
5.	Đại học Quản trị khách sạn 18	40	39	97.50%
6.	Đại học Quản trị khách sạn 19	34	34	100.00%
II.	Khoa Dược - Điều dưỡng	489	478	97.75%
7.	Đại học Dược học 15	29	29	100.00%
8.	Đại học Dược học 16	67	67	100.00%

STT	Khoa/Bộ môn/Lớp học	Sĩ số	Số lượng phản hồi	Tỉ lệ
9.	Đại học Dược học 17	41	41	100.00%
10.	Đại học Dược học 18	43	43	100.00%
11.	Đại học Dược học 19	25	25	100.00%
12.	Đại học Dược sĩ 18 (CD-ĐH)	27	25	92.59%
13.	Đại học Điều dưỡng 16A	51	45	88.24%
14.	Đại học Điều dưỡng 16B	50	49	98.00%
15.	Đại học Điều dưỡng 18A	58	58	100.00%
16.	Đại học Điều dưỡng 18B	41	41	100.00%
17.	Đại học Điều dưỡng 19	57	55	96.49%
III.	Khoa Kế Toán - Tài chính ngân hàng	315	313	99.37%
18.	Đại học Kế toán 18	61	61	100.00%
19.	Đại học Kế toán 19	49	47	95.92%
20.	Đại học Tài chính ngân hàng 17	15	15	100.00%
21.	Đại học Tài chính ngân hàng 18	95	95	100.00%
22.	Đại học Tài chính ngân hàng 19	95	95	100.00%
IV.	Khoa Kỹ thuật Công nghệ	438	434	99.09%
23.	Đại học Công nghệ KTCT xây dựng 17	42	42	100.00%
24.	Đại học Công nghệ KTCT xây dựng 18	30	30	100.00%
25.	Đại học Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 17	54	53	98.15%
26.	Đại học Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 18	47	46	97.87%
27.	Đại học Công nghệ thông tin 16A	58	58	100.00%

STT	Khoa/Bộ môn/Lớp học	Sĩ số	Số lượng phản hồi	Tỉ lệ
28.	Đại học Công nghệ thông tin 16B	80	79	98.75%
29.	Đại học Công nghệ thông tin 18A	68	67	98.53%
30.	Đại học Công nghệ thông tin 18B	59	59	100.00%
V.	Khoa Luật	172	169	98.26%
31.	Đại học Luật kinh tế 17	11	11	100.00%
32.	Đại học Luật kinh tế 18	80	77	96.25%
33.	Đại học Luật kinh tế 19	81	81	100.00%
VI.	Khoa Ngoại Ngữ	108	106	98.15%
34.	Đại học Ngôn ngữ Anh 18	55	55	100.00%
35.	Đại học Ngôn ngữ Anh 19	53	51	96.23%
VII.	Khoa Quản trị Kinh doanh	259	256	98.84%
36.	Đại học Kinh doanh quốc tế 18	18	18	100.00%
37.	Đại học Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 18	34	34	100.00%
38.	Đại học Marketing 17	59	59	100.00%
39.	Đại học Marketing 18	50	49	98.00%
40.	Đại học Quản trị kinh doanh 18	98	96	97.96%
VIII.	Khoa Sinh học ứng dụng	618	602	97.41%
41.	Đại học Công nghệ thực phẩm 16	35	35	100.00%
42.	Đại học Công nghệ thực phẩm 18	32	32	100.00%
43.	Đại học Công nghệ thực phẩm 19	28	28	100.00%
44.	Đại học Nuôi trồng thủy sản 16	39	39	100.00%

STT	Khoa/Bộ môn/Lớp học	Sĩ số	Số lượng phản hồi	Tỉ lệ
45.	Đại học Nuôi trồng thủy sản 18	37	37	100.00%
46.	Đại học Nuôi trồng thủy sản 19	37	35	94.59%
47.	Đại học Quản lý đất đai 17	16	16	100.00%
48.	Đại học Quản lý đất đai 18	19	19	100.00%
49.	Đại học Thú y 15	57	44	77.19%
50.	Đại học Thú y 16	73	73	100.00%
51.	Đại học Thú y 17	73	73	100.00%
52.	Đại học Thú y 18	88	87	98.86%
53.	Đại học Thú y 19	84	84	100.00%
IX.	Khoa Xã hội - Nhân văn & Truyền thông	424	422	99.53%
54.	Đại học Thiết kế đồ họa 17	31	31	100.00%
55.	Đại học Thiết kế đồ họa 18A	60	60	100.00%
56.	Đại học Thiết kế đồ họa 18B	46	45	97.83%
57.	Đại học Thiết kế đồ họa 19	69	69	100.00%
58.	Đại học Truyền thông đa phương tiện 18A	44	44	100.00%
59.	Đại học Truyền thông đa phương tiện 18B	46	46	100.00%
60.	Đại học Truyền thông đa phương tiện 19	74	74	100.00%
61.	Đại học Văn học 18	19	19	100.00%
62.	Đại học Văn học 19	35	34	97.14%
Tổng cộng		3022	2971	98.31%

2.2.3. Số học phần, giảng viên, lớp học được khảo sát:

Nội dung thống kê	Học phần lý thuyết	Học phần thực hành
Số lớp học phần	99	143
Số giảng viên	57	70
Số lớp học danh nghĩa	54	62

2.2.4. Tỷ lệ xếp loại giảng viên (%):

Giảng viên \ Xếp Loại	A	B	C	D
Giảng viên dạy học phần lý thuyết	50.88%	47.37%	1.75%	0.00%
Giảng viên dạy học phần thực hành	67.14%	30.00%	2.86%	0.00%
Tổng quát	60.19%	37.86%	1.94%	0.00%

2.2.5. Thống kê số lượt ý kiến phản hồi của người học cho từng tiêu chí như sau:

MÔN HỌC LÝ THUYẾT

STT	Nội dung câu hỏi	Mức độ đánh giá					Tỷ lệ hài lòng (4)+(5)
		1	2	3	4	5	
I	Nội dung giảng dạy						
1	Có trình bày về bản mô tả CTĐT và Đề cương chi tiết học phần vào buổi đầu tiên của môn học	169	88	529	3209	6802	10011
		1.57%	0.82%	4.90%	29.72%	63.00%	92.72%
2	Nội dung của môn học theo đề cương chi tiết được trình bày đầy đủ	161	111	576	3388	6561	9949
		1.49%	1.03%	5.33%	31.38%	60.77%	92.15%
3	Có cập nhật và mở rộng kiến thức liên quan đến nội dung bài giảng	167	103	598	3346	6583	9929
		1.55%	0.95%	5.54%	30.99%	60.97%	91.96%
II	Phương pháp giảng dạy						
4		161	102	576	3327	6631	9958

STT	Nội dung câu hỏi	Mức độ đánh giá					Tỷ lệ hài lòng (4)+(5)
		1	2	3	4	5	
		1.49%	0.94%	5.33%	30.81%	61.42%	
	Trình bày nội dung bài giảng rõ ràng và dễ hiểu	1.49%	0.94%	5.33%	30.81%	61.42%	92.23%
5	Sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu của người học	173 1.60%	121 1.12%	552 5.11%	3413 31.61%	6538 60.55%	9951 92.16%
III	Học liệu và phương tiện dạy – học						
6	Có giới thiệu tài liệu trên thư viện và khuyến khích người học khai thác tài liệu khác	168 1.56%	99 0.92%	527 4.88%	3425 31.72%	6578 60.92%	10003 92.65%
7	Sử dụng hiệu quả các phương tiện hỗ trợ dạy - học (bảng, máy chiếu, v.v)	163 1.51%	125 1.16%	563 5.21%	3429 31.76%	6517 60.36%	9946 92.12%
IV	Trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên						
8	Giảng dạy theo đúng thời khóa biểu, có thông báo trước nếu có thay đổi lịch	167 1.55%	121 1.12%	508 4.71%	3348 31.01%	6653 61.62%	10001 92.63%
9	Có nhận xét, sửa bài kiểm tra và góp ý bài tập lớn của người học	163 1.51%	119 1.10%	552 5.11%	3415 31.63%	6548 60.65%	9963 92.28%
10	Giải đáp thỏa đáng những thắc mắc liên quan môn học của người học	163 1.51%	122 1.13%	604 5.59%	3453 31.98%	6455 59.79%	9908 91.77%
V	Năng lực tổ chức, tư vấn và hướng dẫn sinh viên học tập, nghiên cứu						
11	Có hướng dẫn và có biện pháp kiểm tra việc tự học của người học	158 1.46%	105 0.97%	515 4.77%	3356 31.08%	6663 61.71%	10019 92.79%

STT	Nội dung câu hỏi	Mức độ đánh giá					Tỷ lệ hài lòng (4)+(5)
		1	2	3	4	5	
12	Sử dụng thời gian trên lớp một cách hiệu quả	177	136	588	3470	6426	9896
		1.64%	1.26%	5.45%	32.14%	59.52%	91.66%
13	Các giờ thảo luận/ thuyết trình được tổ chức hiệu quả	171	110	592	3426	6498	9924
		1.58%	1.02%	5.48%	31.73%	60.18%	91.91%
VI	Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá						
14	Sử dụng nhiều phương pháp nhằm đánh giá đúng quá trình học tập của người học	156	102	547	3355	6637	9992
		1.44%	0.94%	5.07%	31.07%	61.47%	92.54%
15	Đánh giá, kiểm tra bài tập trên lớp nghiêm túc, chính xác, khách quan và công bằng	166	110	556	3417	6548	9965
		1.54%	1.02%	5.15%	31.65%	60.65%	92.29%
VII	Tác phong sư phạm, quan hệ thầy trò						
16	Có thái độ tôn trọng và ứng xử đúng mực với người học	155	95	526	3368	6653	10021
		1.44%	0.88%	4.87%	31.19%	61.62%	92.81%
17	Tạo được môi trường học tập tích cực và thân thiện	156	105	547	3385	6604	9989
		1.44%	0.97%	5.07%	31.35%	61.17%	92.52%

MÔN HỌC THỰC HÀNH

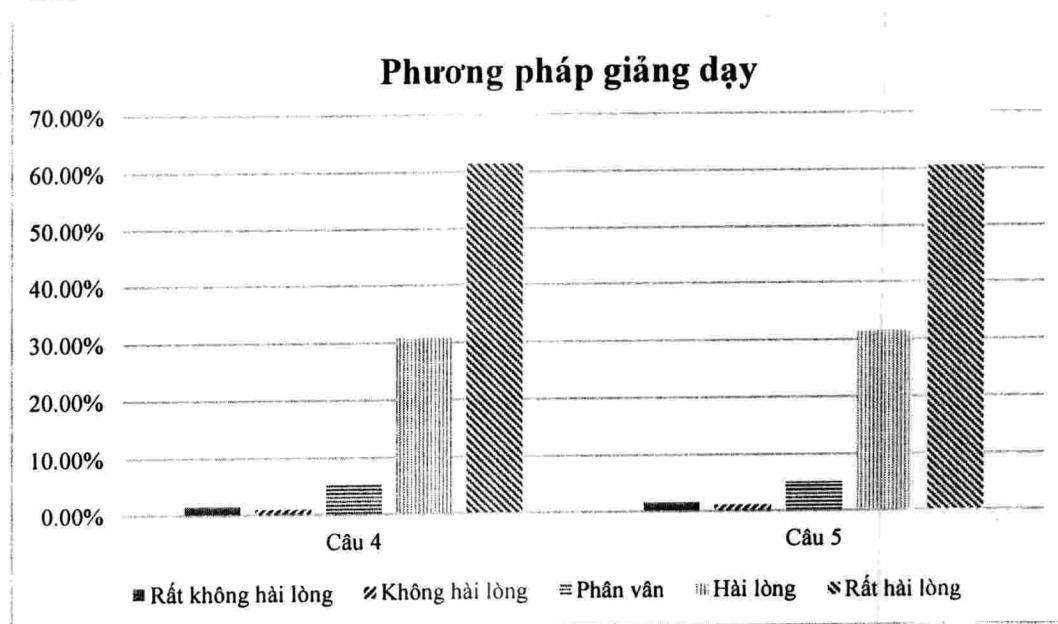
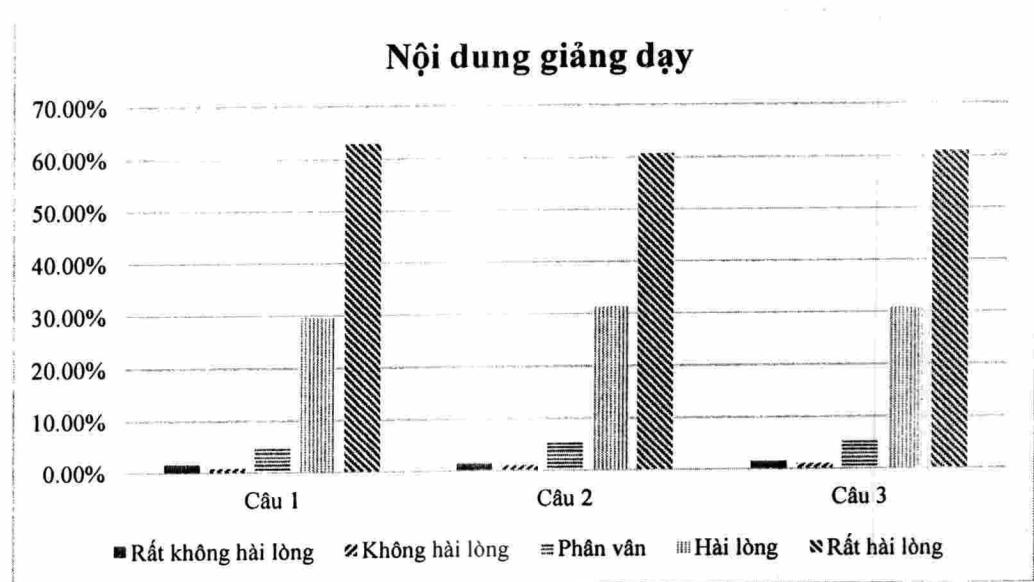
STT	Nội dung câu hỏi	Mức độ đánh giá					Tỷ lệ hài lòng (4)+(5)
		1	2	3	4	5	
I	Chuẩn bị hướng dẫn						
1		85	63	239	2286	5004	7290

STT	Nội dung câu hỏi	Mức độ đánh giá					Tỷ lệ hài lòng (4)+(5)
		1	2	3	4	5	
	Khi hướng dẫn có thông tin cho người học về tài liệu hướng dẫn thực hành (thí nghiệm)	1.11%	0.82%	3.11%	29.78%	65.18%	94.96%
2	Có giới thiệu mục tiêu chung của thực tập môn học, cách thức kiểm tra đánh giá, yêu cầu của từng bài học	82	54	241	2369	4931	7300
		1.07%	0.70%	3.14%	30.86%	64.23%	95.09%
3	Chuẩn bị đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ, vật tư cho thực hành, thí nghiệm	87	58	253	2370	4909	7279
		1.13%	0.76%	3.30%	30.87%	63.94%	94.82%
II	Phương pháp hướng dẫn						
4	Dễ hiểu, trực quan. Có minh họa bằng tranh ảnh, bảng, đĩa , ...	87	66	276	2389	4859	7248
		1.13%	0.86%	3.60%	31.12%	63.29%	94.41%
5	Thao tác rõ ràng, dễ thực hiện	90	75	285	2380	4847	7227
		1.17%	0.98%	3.71%	31.00%	63.14%	94.14%
III	Nội dung hướng dẫn của giảng viên						
6	Bám sát mục tiêu môn học, bài thực hành, thí nghiệm	96	56	264	2377	4884	7261
		1.25%	0.73%	3.44%	30.96%	63.62%	94.58%
7	Chỉ ra được các ứng dụng thực tiễn	87	58	311	2399	4822	7221
		1.13%	0.76%	4.05%	31.25%	62.81%	94.06%
IV	Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá						
8	Có nhận xét/ góp ý và sửa bài tập (báo cáo thực hành)	89	59	275	2355	4899	7254
		1.16%	0.77%	3.58%	30.68%	63.81%	94.49%

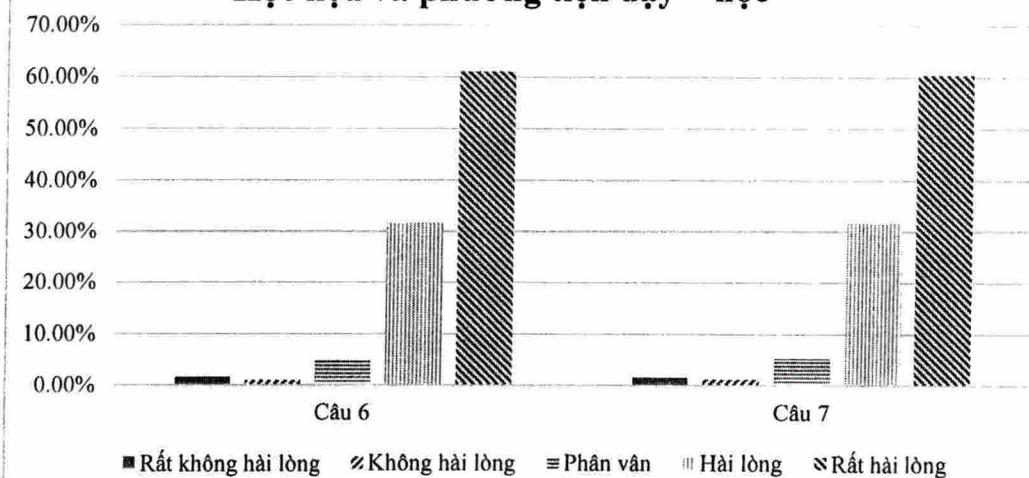
STT	Nội dung câu hỏi	Mức độ đánh giá					Tỷ lệ hài lòng (4)+(5)
		1	2	3	4	5	
9	Đánh giá bài tập kiểm tra trên lớp nghiêm túc, chính xác, khách quan và công bằng	85 1.11%	72 0.94%	276 3.60%	2366 30.82%	4878 63.54%	7244 94.36%
V	Thực hiện quy chế giảng dạy của giảng viên						
10	Theo đúng thời khóa biểu, có thông báo trước nếu thay đổi lịch	84 1.09%	60 0.78%	237 3.09%	2345 30.55%	4951 64.49%	7296 95.04%
11	Luôn có mặt để hướng dẫn người học trong giờ thực hành (thí nghiệm)	84 1.09%	65 0.85%	274 3.57%	2403 31.30%	4851 63.19%	7254 94.49%
VI	Tác phong sư phạm						
12	Nhiệt tình và có trách nhiệm, tổ chức và quản lý lớp một cách khoa học	86	69	265	2328	4929	7257
13	Bao quát được người học trong suốt thời gian thực hành (thí nghiệm)	1.12%	0.90%	3.45%	30.32%	64.20%	94.53%
14	Có thái độ thân thiện, tôn trọng người học	85	70	292	2358	4872	7230
15	Quan tâm đến sự tiến bộ của người học cả về kỹ năng, thái độ nghề nghiệp và kiến thức	1.11%	0.91%	3.80%	30.72%	63.46%	94.18%

2.2.6. Biểu đồ thống kê tỷ lệ về mức độ hài lòng của người học tính trên từng nhóm nội dung câu hỏi:

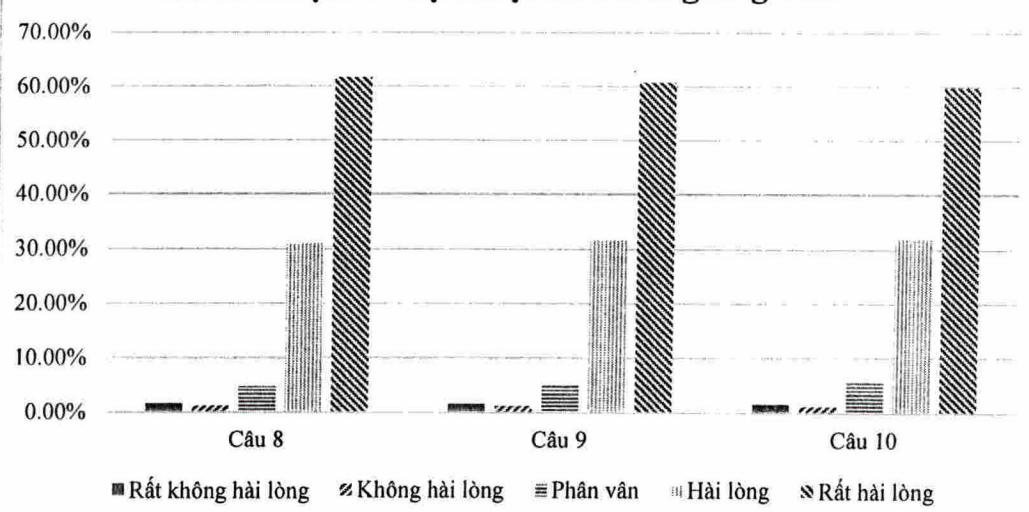
MÔN HỌC LÝ THUYẾT:



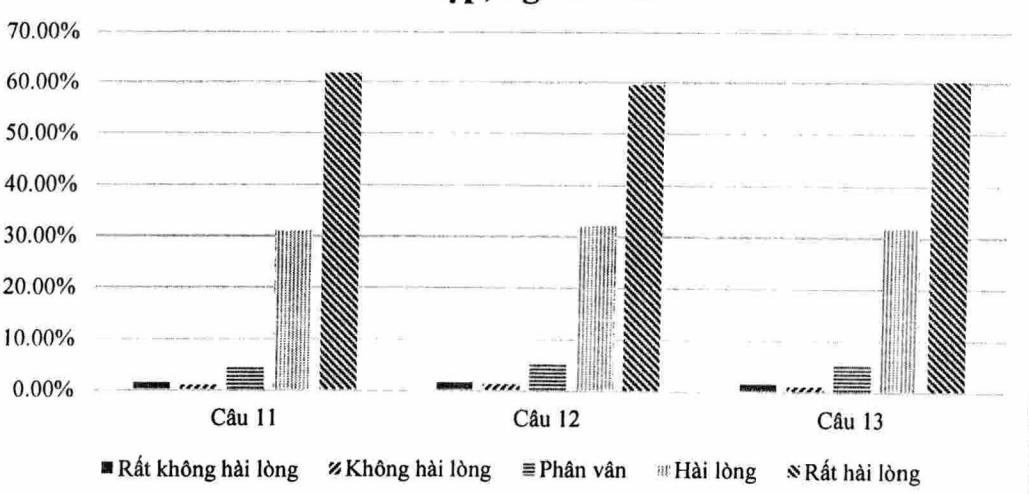
Học liệu và phương tiện dạy – học



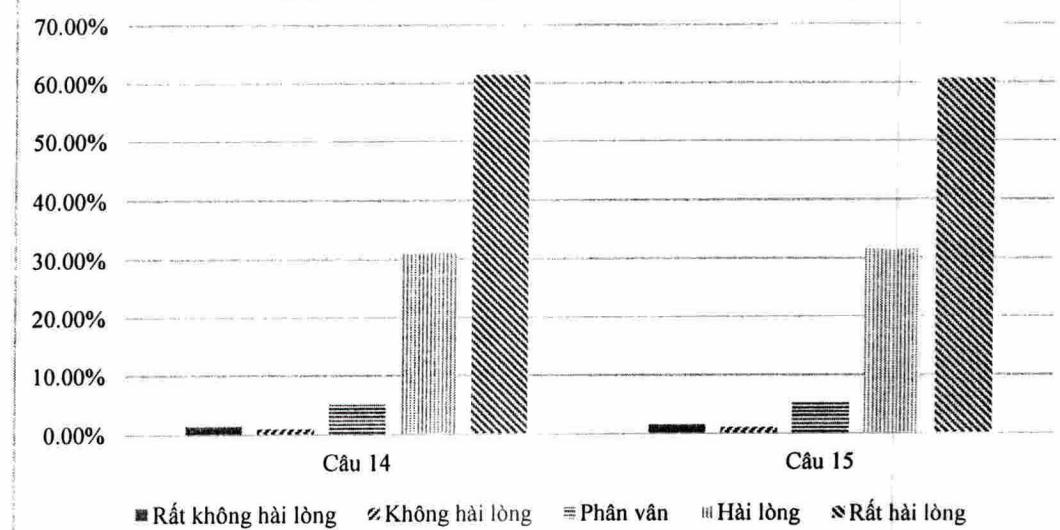
Trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên



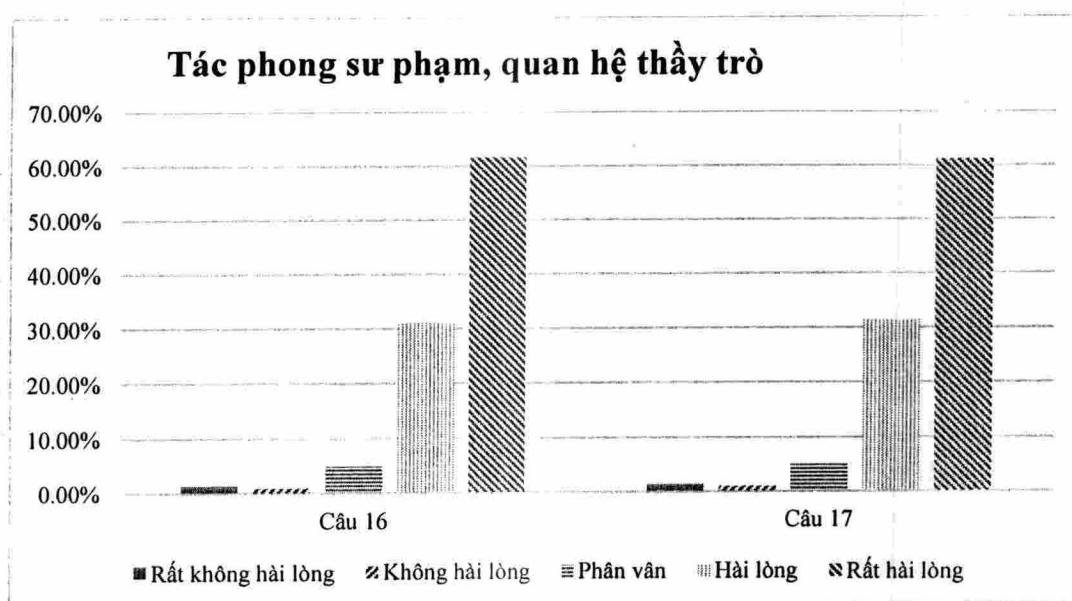
Năng lực tổ chức, tư vấn và hướng dẫn sinh viên học tập, nghiên cứu



Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá

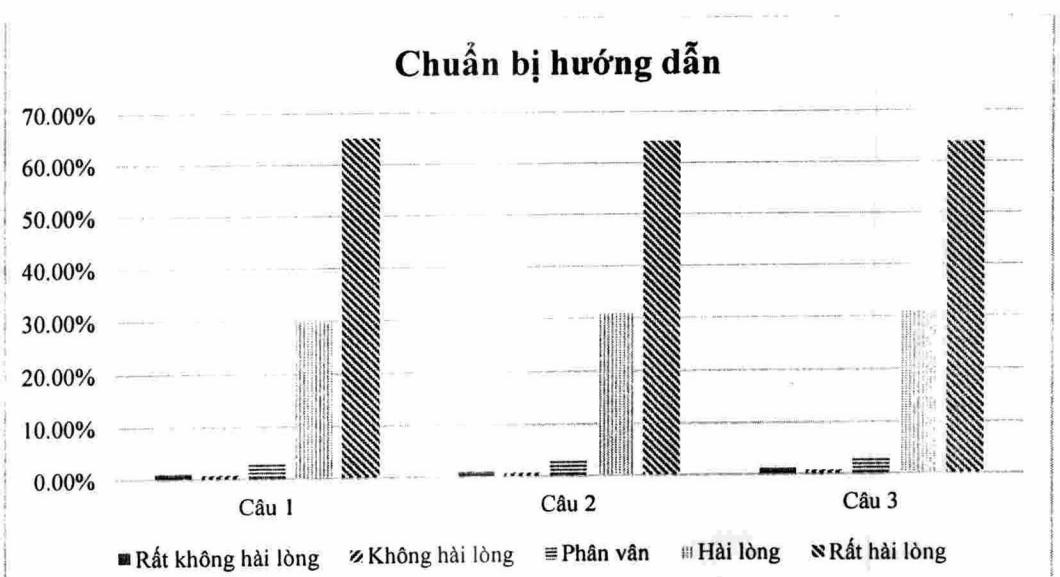


Tác phong sư phạm, quan hệ thầy trò

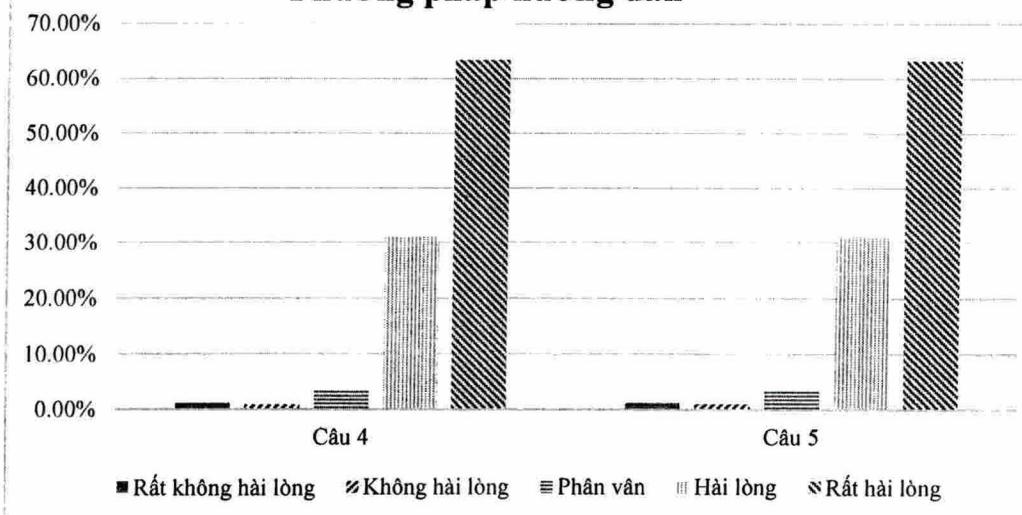


MÔN HỌC THỰC HÀNH:

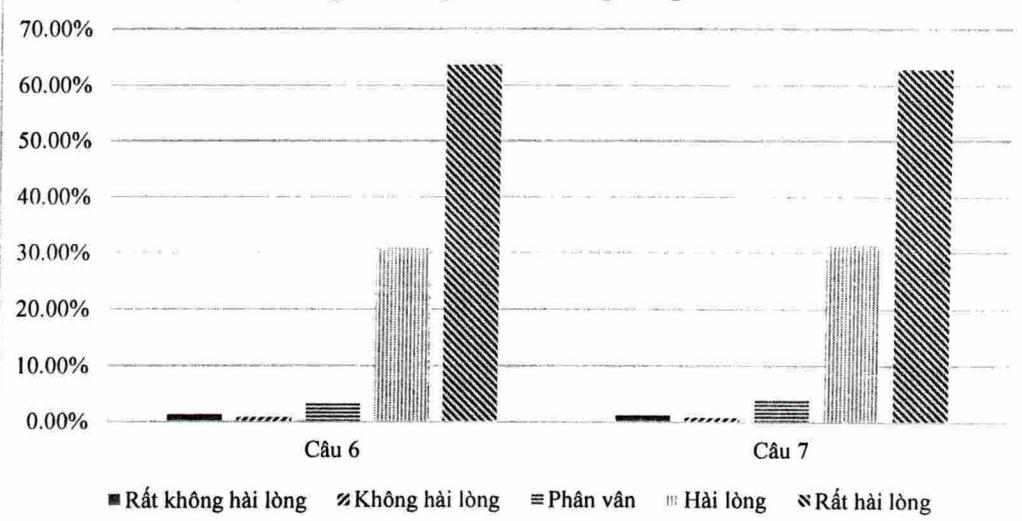
Chuẩn bị hướng dẫn



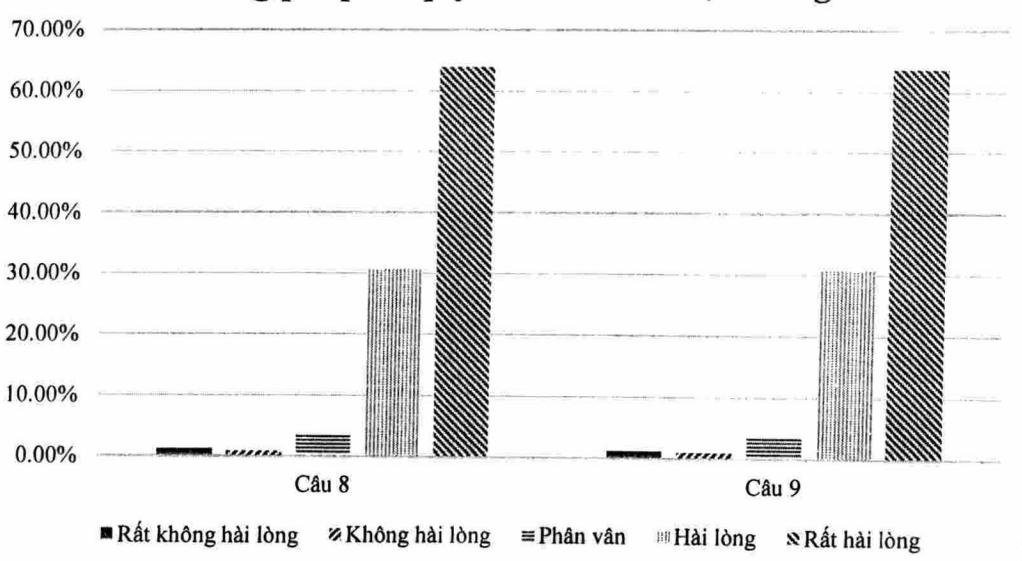
Phương pháp hướng dẫn

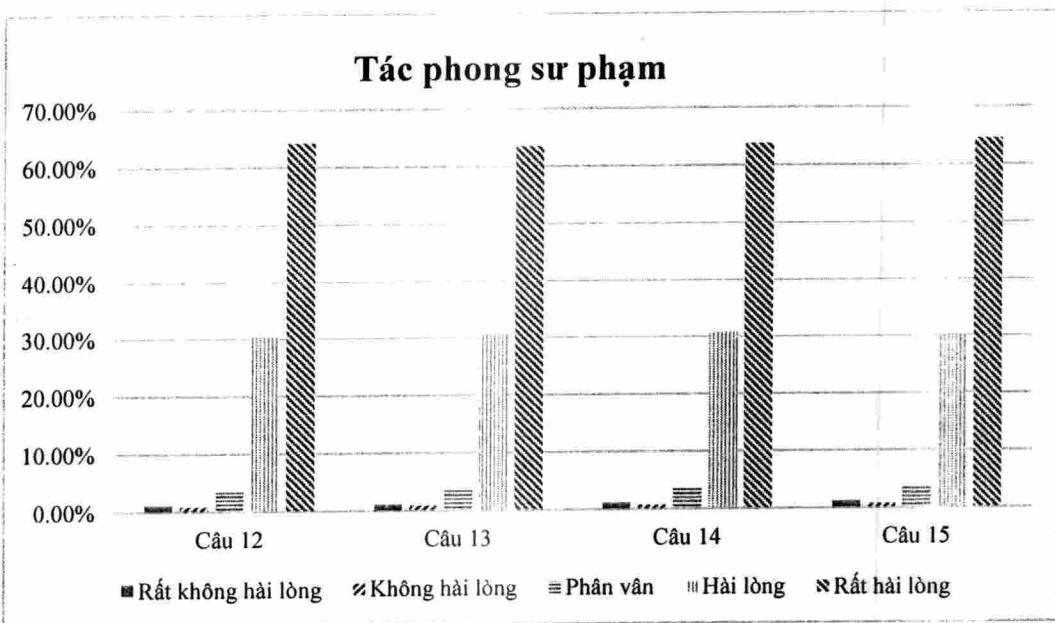
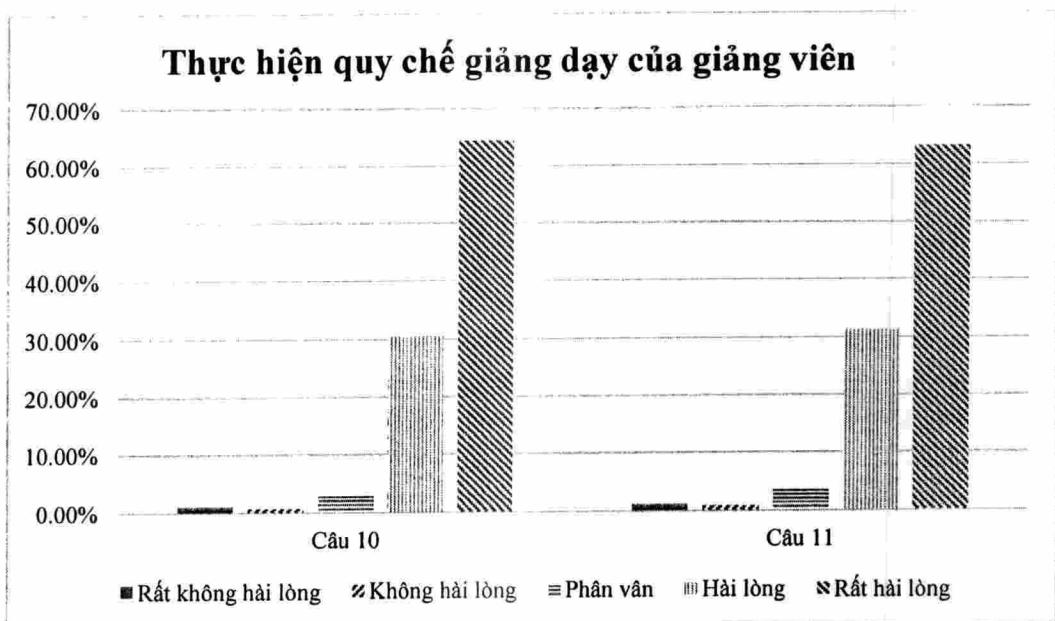


Nội dung hướng dẫn của giảng viên



Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá





2.2.7. Phần câu hỏi mở:

Bạn có ý kiến hay đề xuất gì đối với giảng viên giảng dạy học phần này?

Ghi nhận được một số ít ý kiến như sau:

STT	Nội dung ý kiến	Số lượt
1.	Không công bằng, điểm danh chưa đúng, tổ chức quản lý lớp không tốt	14
2.	Thay đổi lịch học thất thường, thông báo trễ, nghỉ nhiều, giảng dạy không đúng thời gian như trên thời khoá biểu	27
3.	Cần thực hành nhiều hơn, cho ví dụ và bài tập nhiều hơn	20

STT	Nội dung ý kiến	Số lượt
4.	Sử dụng ngôn từ không chuẩn mực, cộc cằn, xa rời quần chúng.	4
5.	Dạy lan man, nói chuyện ngoài lề, giảng nhanh, khó hiểu	30
6.	Không giải đáp thắc mắc cho người học, ít sửa bài tập	4
7.	Trong thực hành không có giảng viên giám sát. Giảng viên chỉ mở cửa sau đó rời đi tới cuối buổi. Sinh viên phải tự học tự tìm hiểu không có người hướng dẫn, không bảo đảm an toàn về điện khi thực hành.	3

3. Nhận xét và kết luận

Qua kết quả phản hồi nhận thấy đa số giảng viên đều được đánh giá ở mức A (60,19%) , một số giảng viên mức B (37,86%) , một số giảng viên mức C(1,19%), không có giảng viên mức D.

Đối với các học phần lý thuyết, kết quả khảo sát cho thấy, người học hài lòng về nội dung giảng dạy với tỷ lệ hơn 92%, người học cũng hài lòng về phương pháp giảng dạy, học liệu giảng dạy, cũng như trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên, năng lực tổ chức, phương pháp kiểm tra đánh giá, tác phong sư phạm, người học hài lòng tất cả với tỷ lệ trên 92%.

Đối với các học phần thực hành, kết quả khảo sát cũng cho thấy, người học hài lòng về sự chuẩn vị hướng dẫn, phương pháp hướng dẫn, nội dung hướng dẫn, phương pháp kiểm tra đánh giá, quy chế giảng dạy của giảng viên với tỷ lệ trên 94%.

Cả học phần lý thuyết và học phần thực hành, các tiêu chí đánh giá đều đạt tỷ lệ rất cao (trên 90%), điều này cho thấy tất cả các giảng viên đều đảm bảo tiêu chuẩn về phương pháp, tác phong, trình độ, sự nhiệt tình trong công tác giảng dạy.

Giảng viên, cố vấn học tập, chuyên viên các Khoa/Bộ môn thường xuyên nhắc nhở Người học tham gia khảo sát sau khi kết thúc môn học. Tuy nhiên, vẫn còn một số người học chưa tham gia hoặc phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên trễ hơn thời gian quy định, dẫn đến phải gia hạn nhiều lần, gây chậm trễ cho quá trình thống kê, báo cáo.

4. Đề xuất cải tiến

Căn cứ vào kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của Giảng viên đề nghị Lãnh đạo các Khoa/Bộ môn đề ra biện pháp duy trì, cải tiến hoạt động giảng dạy của giảng viên và khắc phục những tồn tại.

Đề nghị các Khoa/Bộ môn tăng cường triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi nghiêm túc, đúng kế hoạch và ghi nhận các ý kiến, đề xuất của người học để giải quyết cụ thể, xem đây là một kênh thông tin để cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học của nhà trường,

hướng dẫn cho người học hiểu rõ mục đích, ý nghĩa, tự nguyện và trung thực trong việc cung cấp thông tin theo mẫu phiếu khảo sát của Nhà trường.

Công việc giảng dạy của giảng viên là nhân tố rất quan trọng trong việc bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường trong hiện tại và thời gian sắp tới. Vì vậy, kết quả này là kênh thông tin quan trọng để các cá nhân, đơn vị lập kế hoạch và có biện pháp cải tiến, từng bước củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo.

Trên đây là kết quả báo cáo cụ thể, chính xác từ hình thức lấy ý kiến khách quan, công bằng, trung thực, đúng mực của người học về công tác giảng dạy của giảng viên. Nh

Nơi nhận:

- HĐT (để b/c);
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, TC-HC.



Trần Công Luận

)